

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 91/2024/DS-PT

Ngày 18 - 6 - 2024

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất,
tài sản trên đất và yêu cầu hủy giấy
chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Long

Các Thẩm phán: Bà Ngô Thị Kim Châu

Ông Đặng Văn Hùng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Bích Nhân, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:** Bà Võ Thị Ngọc Hân, Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 104/2024/TLPT-DS, ngày 16 tháng 4 năm 2024 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất, tài sản trên đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 95/2023/DS-ST, ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Càng Long có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 41/2024/QĐPT-DS, ngày 07 tháng 5 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 110/2024/QĐ-PT, ngày 04 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Lê Thị M, sinh năm 1954 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Minh L – Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh T (có mặt).

- **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1948 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị P: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1964; địa chỉ Ấp G, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh “Theo văn bản ủy quyền ngày 22/10/2020” (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Đặng Văn C, Luật sư của Văn phòng Luật sư Đặng Văn C, thuộc Đoàn luật sư tỉnh T (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn Thanh T1, sinh năm 1972 (vắng mặt)
2. Ông Nguyễn Văn Thanh N, sinh năm 1974 (có mặt)
3. Bà Nguyễn Thị Nga E, sinh năm 1985 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn Thanh T2, ông Nguyễn Văn Thanh N1, chị Nguyễn Thị Nga E: Bà Lê Thị M, sinh năm 1954; địa chỉ Ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt)

4. Ông Nguyễn Văn Thanh T3, sinh năm 1973 (có mặt)
5. Anh Nguyễn Văn Thanh T4, sinh năm 1984 (vắng mặt)
6. Ông Nguyễn Văn Thống A, sinh năm 1973 (vắng mặt)
7. Ông Nguyễn Văn T5, sinh năm 1984 (vắng mặt)
8. Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1986 (vắng mặt)
9. Anh Nguyễn Văn S1, sinh năm 1986 (vắng mặt)
10. Anh Nguyễn Văn Chóc N2, sinh năm 1991 (có mặt)
11. Chị Nguyễn Thị Hồng D, sinh năm 1991 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn Thống A, Nguyễn Văn T5, Nguyễn Văn S, các anh Nguyễn Văn S1, Nguyễn Văn Chóc N2, chị Nguyễn Thị Hồng D: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1964, địa chỉ: Ấp G, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh “Theo văn bản ủy quyền ngày 19/10/2020” (có mặt).

12. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp G, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

13. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1949 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh

14. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt)

Địa chỉ trụ sở: Khóm C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Người kháng cáo: Bà Lê Thị M là nguyên đơn và bà Nguyễn Thị P là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị M trình bày:

Bà là vợ của ông Nguyễn Văn K1 (1952-2009). Ông K1 là con trai thứ sáu của cụ S2, cụ L1.

Cụ Nguyễn Văn S3 (chết 2001), cụ Lê Thị L2 (chết 1996) có cho một số ruộng đất cho vợ chồng bà canh tác, trong đó có thửa đất số 214, diện tích 1.050m², tờ bản đồ số 5, tọa lạc ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Thửa số 214 sau này do làm lộ ngang qua, nên mất một phần diện tích 231,6 m², qua khảo sát của Ủy ban nhân dân xã H còn lại là 818,4m² đây là diện tích đất mà bà có tranh chấp. Có một khoảng thời gian bà và ông K1 cất nhà ở trong ruộng, nhưng vẫn ra vô trông coi thửa đất số 214 cùng với cụ S3, cụ L2.

Năm 1983, ông K1 có đứng tên kê khai quyền sử dụng trong sổ mục kê ruộng đất. Năm 1996, Nhà nước có chủ trương đo lại đất để cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng cho người dân, không biết vì sao bà Nguyễn Thị P đã tự kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà P đứng tên luôn thửa số 214. Trong khi thửa đất này bà đã có tranh chấp với bà P từ năm 1996. Trong thửa đất có một lối đi chiều ngang 02 mét, chiều dài 27 mét hình thành từ năm 1983 cho bà P đi, do cụ S3 và ông K1 tạo lối đi này.

Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 214, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.050m², tọa lạc tại ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh đã cấp cho hộ bà Nguyễn Thị P và các con bà P là Nguyễn Văn Thống A, Nguyễn Văn T5, Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn S1, Nguyễn Văn Chóc N2 và yêu cầu trả lại cho gia đình bà diện tích đất là 818,4m² (Theo kết quả khảo sát có diện tích thực tế là 703,1m²), để hộ của bà được quyền sử dụng. Và yêu cầu được quyền sở hữu các cây trồng trên đất, được quyền quản lý 07 ngôi mộ gồm mộ cụ S3, cụ L2, ông K1, ông C1, bà D1, bà X, ông H. Đối với 05 bụi chuối của bà P trồng trên đất tranh chấp thì bà P di dời ra khỏi đất.

Về lối đi chiều ngang 02 mét, chiều dài 27 mét cho bà P đi (Từ đường lộ ngang thửa số 214 vào đất nhà bà P phía trong) nằm trong diện tích đất tranh chấp, bà không yêu cầu giải quyết, mà sẽ tự thỏa thuận với bà P khi hộ gia đình bà được công nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, trên đất tranh chấp, anh chồng của bà là ông Nguyễn Văn K có trồng 07 cây mai vàng khoảng 03 năm tuổi xung quanh các ngôi mộ, thì bà với ông K tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

- Tại đơn phản tố, các bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị P là bà Nguyễn Thị T trình bày:

Về nguồn gốc thửa đất số 214 là của cụ S3, cụ L2 cho cha của bà là ông Nguyễn Văn T6 (anh ruột bà P) khi có gia đình riêng. Năm 1967, ông T6 tham gia cách mạng rồi hy sinh, mẹ của bà dẫn bà về ấp T, xã H (quê ngoại) sinh sống, nhưng thửa đất này cụ S3 vẫn nói cho luôn bà không lấy lại. Vào khoảng năm 1985, bà có chồng về ở ấp G, do ở xa và thửa số 214 này giáp ranh với đất của hộ bà P, nên bà nhờ bà P đứng tên kê khai dùm luôn thửa đất và được Nhà nước cấp quyền sử dụng cho hộ bà P đứng tên từ năm 1996, có sự đồng ý của cụ S3. Năm 2001, cụ S3 chết, các anh em ruột của bà P, kể cả ông Nguyễn Văn K1 (chồng bà Lê Thị M) cũng không tranh chấp, không ý kiến gì. Đến sau khi ông K1 chết, bà M mới có tranh chấp.

Cụ S3, cụ L2 trước đây sống riêng, không sống chung ai. Vào năm 1994, cụ L2 bị té gãy chân không tiền chữa trị, nên mượn của con gái là bà Nguyễn Thị R 01 chỉ vàng 24K để bán lấy tiền điều trị. Sau đó, bà T đã bán cho bà P một lổ đi trên thửa số 214 để bà P đi từ nhà ra lộ diện tích 317,4m², trị giá bằng 01 chỉ vàng 24K để lấy số vàng này trả lại cho bà R xong. Việc bà M cho rằng cùng với ông K1 sống chung và chăm sóc cụ S3, cụ L2 đến khi hai cụ qua đời là không đúng. Mà trước đây cụ S3, cụ L2 cất nhà sống riêng. Khi cụ L2 bệnh, cụ S3 còn khỏe nên chăm sóc cho cụ L2 đến lúc chết. Còn khi cụ Sinh bệnh, thì các người con trong đó có bà P cùng chăm sóc. Gia đình ông K1, bà M có nhà riêng, không sống chung hai cụ. Đến khoảng năm 2001 mới về ở chung cụ S3 đến lúc cụ chết và hiện hộ bà M đang thời cúng cụ S3, cụ L2.

Do thửa số 214 bà được ông bà nội (cụ S3, cụ L2) cho, nên bà P không vào quản lý đất, mà chỉ sử dụng phần lổ đi mua lại của bà, còn bà thì do có chồng ở xa không trực tiếp quản lý đất được, nên để gia đình bà M tạm quản lý đất và hái trái hưởng huê lợi cây trồng trên đất từ năm 2001 đến nay. Thời gian trước đây hàng năm bà T đều có về chặt lá dừa sử dụng.

Năm 2018, bà P làm thủ tục tách thửa trả diện tích 501m² lại cho bà T, thì hộ bà M đứng ra tranh chấp và chiếm đất sử dụng luôn đến nay.

Nay bà M khởi kiện yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp do hộ bà P và yêu cầu trả lại thửa số 214 cùng tài sản trên đất cho hộ bà M là bà P hoàn toàn không đồng ý. Mà bà P yêu cầu phản tố là bà M cùng với các con của bà M là Nguyễn Văn Thanh T1, Nguyễn Văn Thanh T3, Nguyễn Văn Thanh N, Nguyễn Văn Thanh T4, Nguyễn Thị N3 Em phải giao trả lại toàn bộ diện tích đất đã chiếm dụng 818,4m² (Theo kết quả khảo sát có diện tích thực tế là 703,1m²) cho bà P, kể cả các cây trồng trên đất gồm dừa 15 cây (Không có cây nào do hộ bà M trồng mà do cụ S3 trồng), 09 bụi chuối (Có 04 bụi do hộ bà M trồng thì bà P bồi hoàn giá trị), 01 cây mận tự mọc, 01 cây đu đủ (Do hộ bà M trồng thì bà P bồi hoàn giá trị) và 07 ngôi mộ trên đất, để bà P làm thủ tục tách thửa trả lại đất cho bà. Vì đất này bà P chỉ đứng tên dùm bà. Đối với 07 cây mai vàng do ông

Nguyễn Văn K trồng trên đất (cạnh các ngôi mộ), thì yêu cầu ông **K** phải di dời đi để trả đất lại cho hộ bà **P**.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn bà **Lê Thị M** gồm ông **Nguyễn Văn Thanh T3**, ông **Nguyễn Văn Thanh T4** và bà **M** là người đại diện theo ủy quyền của các ông **Nguyễn Văn Thanh T1**, **Nguyễn Văn Thanh N1**, bà **Nguyễn Thị Nga E** trình bày: Các đương sự này thống nhất với toàn bộ yêu cầu và lời trình bày của bà **M**, các đương sự này không tranh chấp, không yêu cầu độc lập gì trong cùng vụ án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn bà **Nguyễn Thị P** là bà **Nguyễn Thị T**, đồng thời bà **T** là người đại diện theo ủy quyền của các ông **Nguyễn Văn Thống A**, **Nguyễn Văn T5**, **Nguyễn Văn S**, các anh **Nguyễn Văn S1**, **Nguyễn Văn Chóc N2**, chị **Nguyễn Thị Hồng D** trình bày: Thống nhất lời trình bày và yêu cầu phản tố của bà **P**, việc tranh chấp do bà **P** thông qua bà **T** toàn quyền quyết định, các đương sự này không tranh chấp, không yêu cầu độc lập gì trong cùng vụ án.

- Tại Bản án sơ thẩm số 95/2023/DS-ST, ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Càng Long đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 5, 26, 35, 39, 70, 91, 147, 157, 158, 165, 166, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 3, 26, 100, 105, 166, 170, 179, 203 Luật Đất đai năm 2013; Các Điều 164, 189, 212, 216 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 12, 14, 15, 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà **Lê Thị M**.

Công nhận cho hộ bà **Lê Thị M** gồm: Bà **M**, các con là **Nguyễn Văn Thanh T3**, **Nguyễn Văn Thanh T4**, **Nguyễn Văn Thanh T1**, **Nguyễn Văn Thanh N**, **Nguyễn Thị N3** Em được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất phần A (338,4m²) và phần B (129,2m²), tổng cộng 467,6m² (Trong này diện tích HLATĐB là 165,8m² + 27,2m² = 193 m²), thuộc thửa số 214, tờ bản đồ số 5, loại đất quả, tọa lạc **ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh**. Và hộ bà **M** được quyền sở hữu các cây trồng trên đất gồm: 01 (Một) cây mận (03 năm - 10 năm); 01 (Một) cây đu đủ (02 năm - 05 năm) và 12 (Mười hai) cây dừa (Trên 25 năm); Được quyền quản lý 07 (Bảy) ngôi mộ trên đất gồm mộ của cụ **Nguyễn Văn S3**, cụ **Lê Thị L2**, ông **Nguyễn Văn C2**, bà **Nguyễn Thị D2**, bà **Nguyễn Thị X1**, ông **Nguyễn Thanh H1**.

Hộ bà **Lê Thị M** gồm: Bà **M**, các con là **Nguyễn Văn Thanh T3**, **Nguyễn Văn Thanh T4**, **Nguyễn Văn Thanh T1**, **Nguyễn Văn Thanh N**, **Nguyễn Thị N3** Em không được ngăn cản và phải tạo điều kiện cho người thân trong gia đình thăm viếng các ngôi mộ trên đất phần B (129,2m²), thuộc thửa số 214, tờ bản đồ số 5, loại đất quả, tọa lạc **ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh**.

Buộc hộ bà Nguyễn Thị P gồm: Bà P, các con là Nguyễn Văn Thống A, Nguyễn Văn T5, Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn S1, Nguyễn Văn Chóc N2 phải giao quyền sử dụng đất phần A (338,4m²) và phần B (129,2m²), thuộc thửa số 214, tờ bản đồ số 5, loại đất quả, tọa lạc ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh lại cho hộ bà Lê Thị M.

* Vị trí diện tích đất 467,6m² (phần A + B trên sơ đồ khu đất) là:

- Hướng đông giáp phần còn lại của thửa số 214 có số đo 27,04 mét.
- Hướng tây giáp thửa số 218 có số đo 34,87 mét.
- Hướng nam giáp thửa số 215 có số đo 12,62 mét.
- Hướng bắc giáp đường tỉnh 911 nhựa có số đo 18,91 mét.

* Trong này, vị trí lối đi vào vuông mộ và đất vuông mộ diện tích 129,2m² (phần B trên sơ đồ khu đất) là:

- Hướng đông giáp phần còn lại của thửa số 214 gồm các cạnh có số đo lần lượt là 10,59 mét, 12,51 mét.
- Hướng tây giáp phần còn lại của thửa số 214 gồm các cạnh có số đo lần lượt là 9,50 mét, 15,24 mét.
- Hướng nam giáp phần còn lại của thửa số 214 gồm các cạnh có số đo lần lượt là 4,93 mét, 6,51 mét.
- Hướng bắc giáp đường T nhựa có số đo 02 mét và giáp phần còn lại của thửa số 214 có số đo 10,02 mét.

(Kèm theo Công văn số 466/CNHCL ngày 15-12-2022 và Sơ đồ khu đất của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh T - Chi nhánh huyện C).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị P.

Giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất của hộ bà Nguyễn Thị P (Gồm: Bà P, các con là Nguyễn Văn Thống A, Nguyễn Văn T5, Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn S1, Nguyễn Văn Chóc N2) đối với diện tích đất phần C (235,5m²) (Trong này diện tích HLATĐB là 92,6m²), thuộc thửa số 214, tờ bản đồ số 5, loại đất quả, tọa lạc ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Trên đất có các cây trồng gồm: 03 (Ba) cây dừa (Trên 25 năm) và 09 (Chín) bụi chuối.

Hộ bà Lê Thị M gồm: Bà M, các con là Nguyễn Văn Thanh T3, Nguyễn Văn Thanh T4, Nguyễn Văn Thanh T1, Nguyễn Văn Thanh N, Nguyễn Thị N3 Em không được ngăn cản hộ bà Nguyễn Thị P sử dụng diện tích đất phần C (235,5m²) này.

Vị trí diện tích đất 235,5m² (phần C trên sơ đồ khu đất) là:

- Hướng đông giáp thửa số 213 có số đo 22,67 mét.
- Hướng tây giáp phần còn lại của thửa số 214 có số đo 27,04 mét.

- Hướng nam giáp thửa số 215 có số đo 11,28 mét.
- Hướng bắc giáp đường tỉnh 911. nhựa có số đo 8,30 mét.

(Kèm theo Công văn số 466/CNHCL ngày 15-12-2022 và Sơ đồ khu đất của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh T - Chi nhánh huyện C).

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị M đối với diện tích 350,8m² do chênh lệch so với yêu cầu của đơn khởi kiện và không chấp nhận phần yêu cầu của bà M về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 654272 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 02-5-1996 cho hộ Nguyễn Thị P đối với thửa số 214, tờ bản đồ số 5, loại đất quả, tọa lạc ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị P đối với diện tích 582,9m² do chênh lệch so với yêu cầu của đơn phản tố.

5. Đối với 07 (Bảy) cây mai vàng 03 (Ba) năm tuổi của ông Nguyễn Văn K trồng trên đất phần B (129,2m²), thuộc thửa số 214, do các đương sự thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

6. Đối với công san lấp mặt bằng đất thuộc thửa số 214, do các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

7. Để đảm bảo cho việc thi thành án, đề nghị các bên đương sự giữ nguyên hiện trạng đất tranh chấp. Nghiêm cấm việc đào phá, hủy hoại làm thay đổi hiện trạng đất, không được chuyển nhượng hoặc thực hiện bất cứ hình thức nào khi chưa được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền. Khi án có hiệu lực pháp luật các bên có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chỉnh lý biên động, thay đổi, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí thẩm định và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09/9/2023, bà Lê Thị M kháng cáo yêu cầu chỉ đồng ý giao cho bà P phần đất làm lối đi ngang 2m; dài 27m.

Ngày 10/10/2023, bà Nguyễn Thị P kháng cáo không thống nhất bản án sơ thẩm giao cho bà M phần đất có diện tích 467,6m².

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút kháng cáo; bị đơn không rút đơn phản tố và đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận với nhau về giải quyết vụ án.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Nguồn gốc đất thửa 214 là của vợ chồng cụ S3 và cụ L2 tạo lập, năm 1983, hai cụ cho ông K1 kê khai đăng ký. Năm 2000, vợ chồng bà M, ông K1 về nuôi dưỡng cụ S3 và quản lý thửa 214 từ khi cụ S3 chết cho đến nay. Bà P kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1996 là không hợp pháp. Nên

đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bà P sử dụng lối đi chiều ngang 02 m, chiều dài hết đất. Phần đất còn lại thửa số 214 giao cho bà M quản lý, sử dụng.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Phần đất thửa số 214 do cụ S3 và cụ L2 tạo lập. Năm 1985, hai cụ cho phần đất này cho bà T (con ông Nguyễn Văn T6), bà P kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1996 là khai dùm cho bà T. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm giao cho bà M phần A và B và giao cho bà P phần C tại thửa 214 là không phù hợp. Đề nghị cấp phúc thẩm công nhận toàn bộ thửa 214 cho bà P.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Về tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Nguồn gốc đất thửa 214 do cụ S3, cụ L2 khai phá nhưng không kê khai mà do ông K1 con của hai cụ kê khai năm 1983, năm 1996 bà P đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện thu thập hồ sơ đăng ký đất đối với thửa 214, tiến hành xác minh đối với những người dân và chính quyền địa phương đều xác định nguồn gốc đất như các đương sự trình bày và quá trình sử dụng đất các bên nguyên đơn và bị đơn đều có sử dụng. Các đương sự không có căn cứ gì chứng minh được cụ S3, cụ L2 cho đất. Tuy nhiên, các anh, chị, em thuộc hàng thừa kế của cụ S3, cụ L2 đều trình bày cha mẹ đã cho đất, đồng thời không có tranh chấp đối với thửa đất 214 thống nhất giao cho các bên đương sự bà M và bà P. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào thực tế sử dụng đất giữa các bên cũng như nguồn gốc đất và hoàn cảnh gia đình các bên đương sự, ai cũng đều có nhà đất sử dụng ổn định, đều là anh chị em trong thân tộc nên xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đảm bảo hợp tình, hợp lý có căn cứ. Việc nguyên đơn và bị đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm yêu cầu công nhận đất cho các bên nhưng đều không có căn cứ gì để chứng minh cho lời trình bày kháng cáo nên không có căn cứ để chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án theo Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là đúng quy định của pháp luật.

Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn trong hạn luật định, nên được cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà M vẫn giữ yêu cầu kháng cáo là chỉ giao cho bà P phần đất làm lối đi ngang 2m, dài 27m; bà P giữ nguyên kháng cáo yêu cầu giao cho bà 317m² làm lối đi, công nhận phần đất còn lại 467,6m² cho bà T và bà chỉ đứng tên thửa 214 dùm cho bà T.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thừa nhận về nguồn gốc thửa số 214, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.050m² (thực đo sau khi Nhà nước thu hồi, hiện còn 703,1m²) có nguồn gốc do cụ Nguyễn Văn S3, cụ Lê Thị L2 tạo lập và trực tiếp quản lý, sử dụng cho đến năm 2001, hai cụ có trồng 17 cây dừa và khi hai cụ chết được chôn cất trên thửa đất này, cùng với 05 ngôi mộ khác là người thân trong gia đình.

Các bên thừa nhận cụ S3 và cụ L2 sống riêng với nhau, năm 1996 cụ L2 chết, cụ Sinh sống một mình đến năm 2000 thì ông K1 về sống chung với cụ S3. Năm 2001, cụ S3 chết gia đình bà M thờ cúng và quản lý thửa đất 214 cho đến nay.

[4] Xét kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn thấy rằng: Thửa 214 ông K1 là con cụ L2, cụ S3 có kê khai vào năm 1983. Năm 1996 bà P kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cả hai đều trình bày là được cụ L2, cụ S3 cho phần đất này, nhưng không ai có chứng cứ gì chứng minh hai cụ cho đất. Bà P, bà T cho rằng cụ L2, cụ S3 cho ông T6 vào năm 1962, ông T6 hy sinh năm 1967, vợ con ông T6 không sử dụng, không kê khai đăng ký phần đất này nên việc bà P cho rằng thửa 214 hai cụ cho ông T6 cũng không có gì chứng minh, các anh em có lời khai mâu thuẫn nhau về việc hai cụ cho đất ông T6.

Trên thực tế, thửa 214 có 07 ngôi mộ đều đó chứng tỏ rằng phần đất này để làm nơi chôn cất thân tộc, các anh chị em đều có trồng cây như bà M, bà P có trồng cây ăn trái, ông K có trồng mai vàng trong khu mộ, từ đó thấy rằng thửa 214 không thuộc quyền sử dụng của ai trong số các người con của hai cụ, mặc dù bà M cho rằng ông K1 chồng bà có kê khai năm 1983, vợ chồng bà có quản lý và thờ cúng hai cụ từ sau năm 2001; bà P được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1996 là chỉ khai dùm cho bà T cũng không phải đất của bà được hai cụ cho.

Do bà P có sử dụng lối đi trong thửa 214 từ năm 1983, các bên đều thừa nhận, nên án sơ thẩm công nhận cho bà P lối đi có diện tích 235,5m² (phần C) và phần đất còn lại giao cho bà M quản lý phần diện tích 467,6m² (phần A và B) là có tình, có lý, phù hợp với pháp luật.

Từ nhận định và phân tích nêu trên, xét kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn là không có cơ sở, nên không được cấp phúc thẩm chấp nhận. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên và bị đơn là không có căn cứ chấp nhận.

[6] Xét thấy, Ý kiến của Kiểm sát viên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

[7] Về án phí sơ thẩm: Bà M, bà P là người cao tuổi, nên án phí miễn án phí là đúng, tuy nhiên cấp sơ thẩm buộc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên và bị đơn chịu án phí là không đúng.

[8] Về án phí phúc thẩm: Bà **Lê Thị M** và bà **Nguyễn Thị P** là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hội đồng xét xử quyết định miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm cho bà **M**, bà **P**.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
Không chấp nhận kháng cáo của bà **Lê Thị M** và bà **Nguyễn Thị P**.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 95/2023/DS-ST, ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Càng Long.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà **Lê Thị M.**

Công nhận cho hộ bà **Lê Thị M** gồm: Bà **M**, các con là **Nguyễn Văn Thanh T3**, **Nguyễn Văn Thanh T4**, **Nguyễn Văn Thanh T1**, **Nguyễn Văn Thanh N**, **Nguyễn Thị N3** Em được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất phần A (338,4m²) và phần B (129,2m²), tổng cộng 467,6m² (Trong này diện tích HLATĐB là 165,8m² + 27,2m² = 193 m²), thuộc thửa số 214, tờ bản đồ số 5, loại đất quả, tọa lạc **ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh**. Và hộ bà **M** được quyền sở hữu các cây trồng trên đất gồm: 01 (Một) cây mận (03 năm - 10 năm); 01 (Một) cây đu đủ (02 năm - 05 năm) và 12 (Mười hai) cây dừa (Trên 25 năm); Được quyền quản lý 07 (Bảy) ngôi mộ trên đất gồm mộ của cụ **Nguyễn Văn S3**, cụ **Lê Thị L2**, ông **Nguyễn Văn C2**, bà **Nguyễn Thị D2**, bà **Nguyễn Thị X1**, ông **Nguyễn Thanh H1**.

Hộ bà **Lê Thị M** gồm: Bà **M**, các con là **Nguyễn Văn Thanh T3**, **Nguyễn Văn Thanh T4**, **Nguyễn Văn Thanh T1**, **Nguyễn Văn Thanh N**, **Nguyễn Thị N3** Em không được ngăn cản và phải tạo điều kiện cho người thân trong gia đình thăm viếng các ngôi mộ trên đất phần B (129,2m²), thuộc thửa số 214, tờ bản đồ số 5, loại đất quả, tọa lạc **ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh**.

Buộc hộ bà **Nguyễn Thị P** gồm: Bà **P**, các con là **Nguyễn Văn Thông A**, **Nguyễn Văn T5**, **Nguyễn Văn S**, **Nguyễn Văn S1**, **Nguyễn Văn Chóc N2** phải giao quyền sử dụng đất phần A (338,4m²) và phần B (129,2m²), thuộc thửa số 214, tờ bản đồ số 5, loại đất quả, tọa lạc **ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh** lại cho hộ bà **Lê Thị M**.

* Vị trí diện tích đất 467,6m² (phần A + B trên sơ đồ khu đất) là:

- Hướng đông giáp phần còn lại của thửa số 214 có số đo 27,04 mét.
- Hướng tây giáp thửa số 218 có số đo 34,87 mét.

- Hướng nam giáp thửa số 215 có số đo 12,62 mét.
- Hướng bắc giáp đường tỉnh 911 nhựa có số đo 18,91 mét.

* Trong này, vị trí lối đi vào vuông mộ và đất vuông mộ diện tích 129,2m² (phần B trên sơ đồ khu đất) là:

- Hướng đông giáp phần còn lại của thửa số 214 gồm các cạnh có số đo lần lượt là 10,59 mét, 12,51 mét.

- Hướng tây giáp phần còn lại của thửa số 214 gồm các cạnh có số đo lần lượt là 9,50 mét, 15,24 mét.

- Hướng nam giáp phần còn lại của thửa số 214 gồm các cạnh có số đo lần lượt là 4,93 mét, 6,51 mét.

- Hướng bắc giáp đường tỉnh 911. nhựa có số đo 02 mét và giáp phần còn lại của thửa số 214 có số đo 10,02 mét.

(Kèm theo Công văn số 466/CNHCL ngày 15-12-2022 và sơ đồ khu đất của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh T - Chi nhánh huyện C).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị P.

Giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất của hộ bà Nguyễn Thị P (Gồm: Bà P, các con là Nguyễn Văn Thống A, Nguyễn Văn T5, Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn S1, Nguyễn Văn Chóc N2) đối với diện tích đất phần C (235,5m²) (Trong này diện tích HLATĐB là 92,6m²), thuộc thửa số 214, tờ bản đồ số 5, loại đất quả, tọa lạc ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Trên đất có các cây trồng gồm: 03 (Ba) cây dừa (Trên 25 năm) và 09 (Chín) bụi chuối.

Hộ bà Lê Thị M gồm: Bà M, các con là Nguyễn Văn Thanh T3, Nguyễn Văn Thanh T4, Nguyễn Văn Thanh T1, Nguyễn Văn Thanh N, Nguyễn Thị N3 Em không được ngăn cản hộ bà Nguyễn Thị P sử dụng diện tích đất phần C (235,5m²) này.

Vị trí diện tích đất 235,5m² (phần C trên sơ đồ khu đất) là:

- Hướng đông giáp thửa số 213 có số đo 22,67 mét.
- Hướng tây giáp phần còn lại của thửa số 214 có số đo 27,04 mét.
- Hướng nam giáp thửa số 215 có số đo 11,28 mét.
- Hướng bắc giáp đường tỉnh 911 nhựa có số đo 8,30 mét.

(Kèm theo Công văn số 466/CNHCL ngày 15-12-2022 và sơ đồ khu đất của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh T - Chi nhánh huyện C).

4. Về án phí sơ và phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí sơ thẩm và phúc thẩm.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện Càng Long;
- CCTHADS huyện Càng Long;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Phạm Văn Long